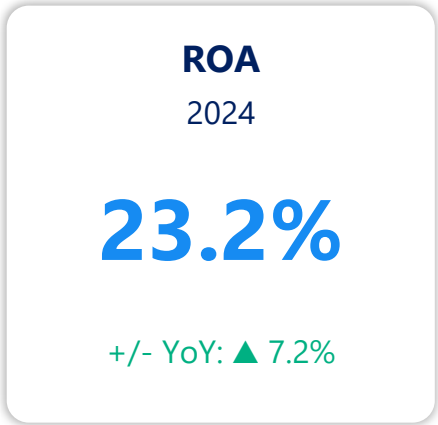
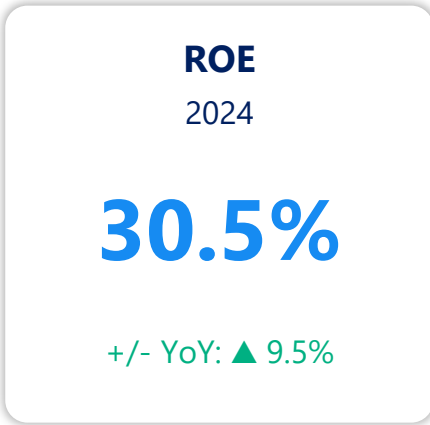
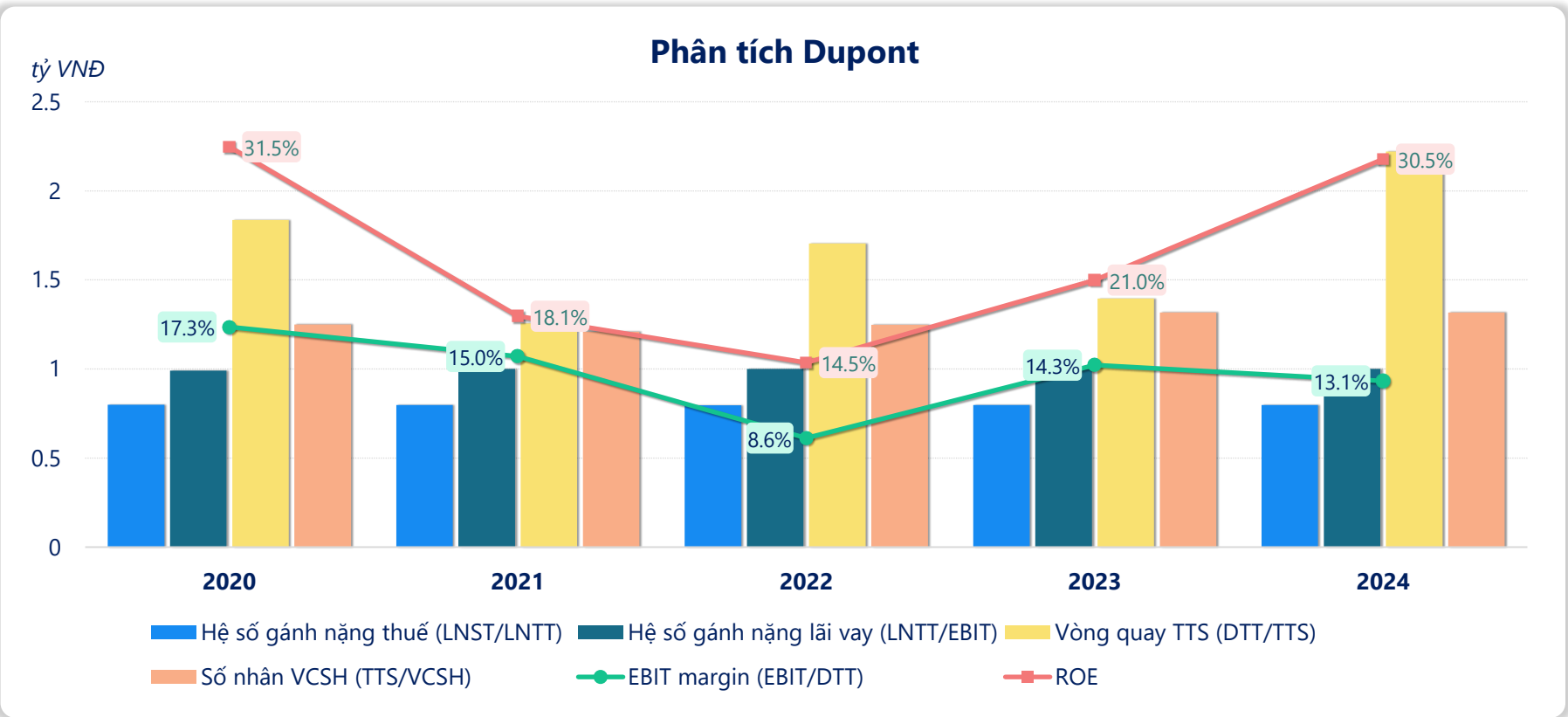
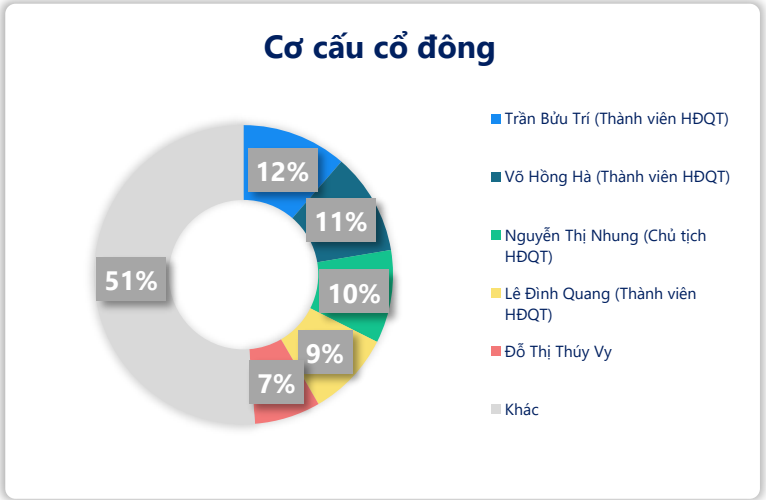


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

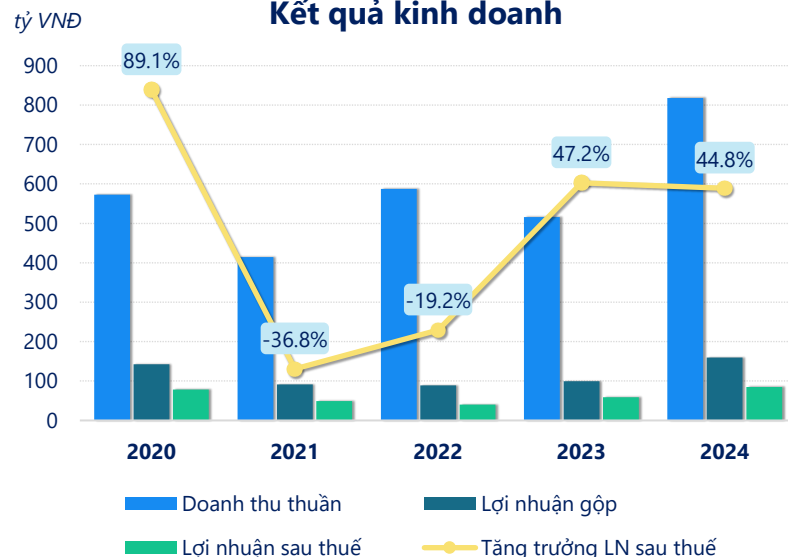
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,975 - 35,637
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		667
Số lượng CPLH (CP)		23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,750
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.35
EPS		3,687
P/E		7.9

	YTD	1T	3T	6T
ADP		-0.2%	-2.0%	4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

Kết quả kinh doanh

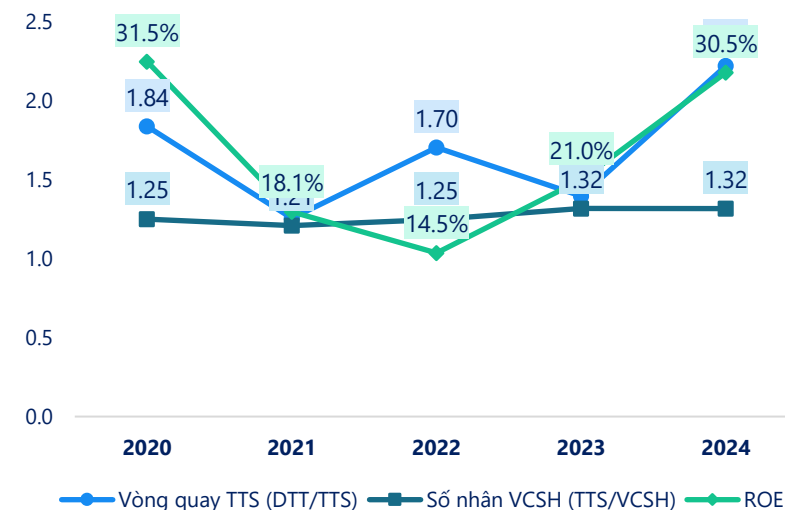


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

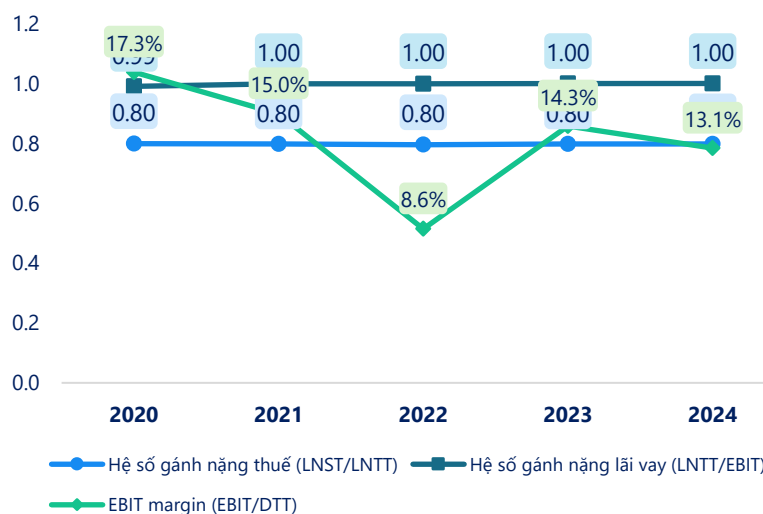
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ADP** ghi nhận doanh thu thuần **817.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **85.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 58.4%** và **tăng 44.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



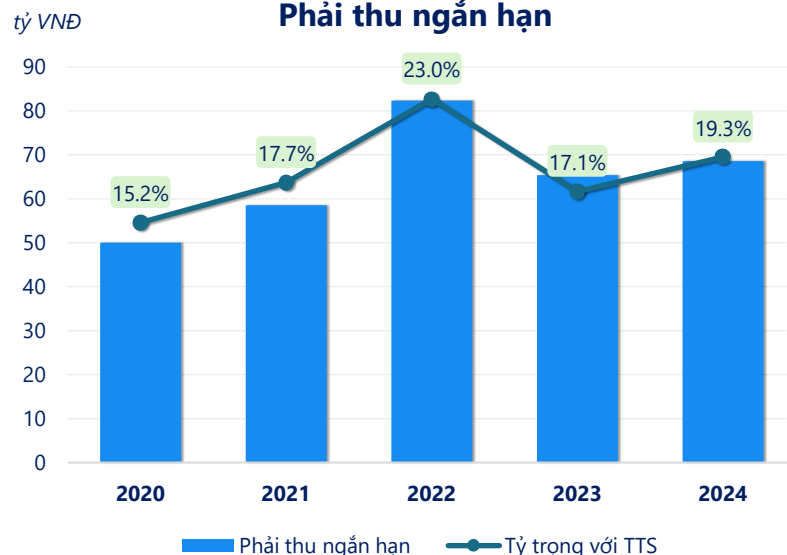
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

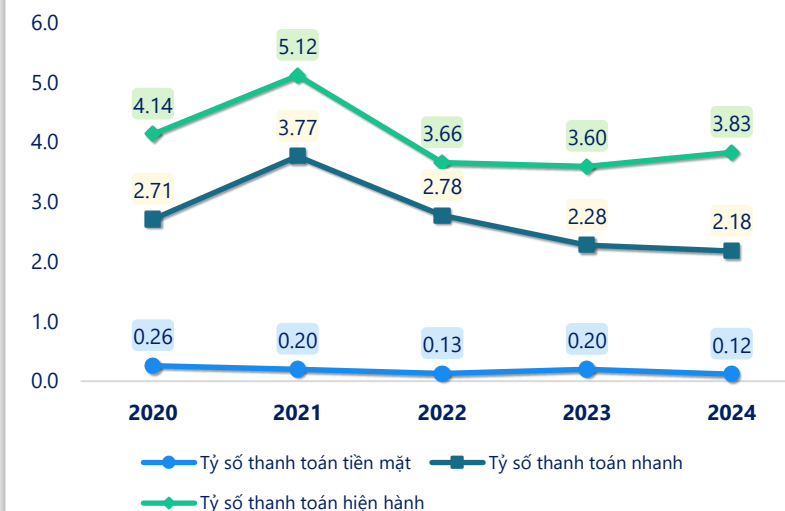
Phải thu ngắn hạn



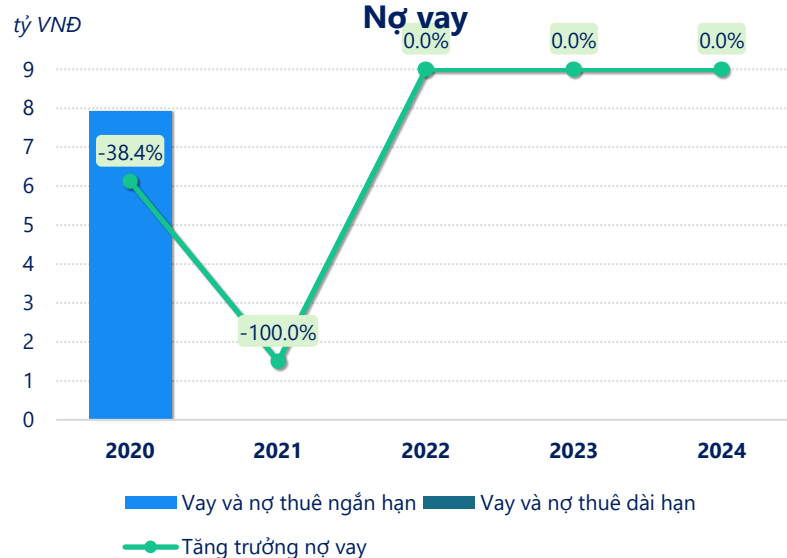
Hàng tồn kho



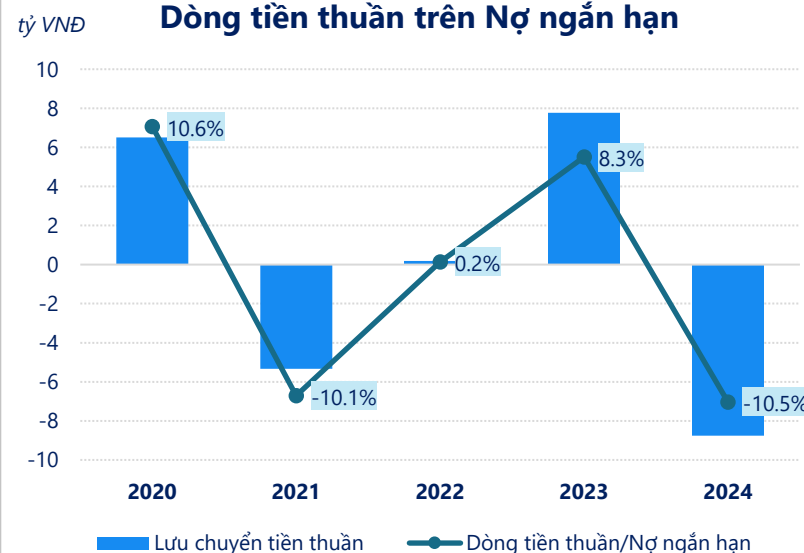
Chỉ số thanh khoản



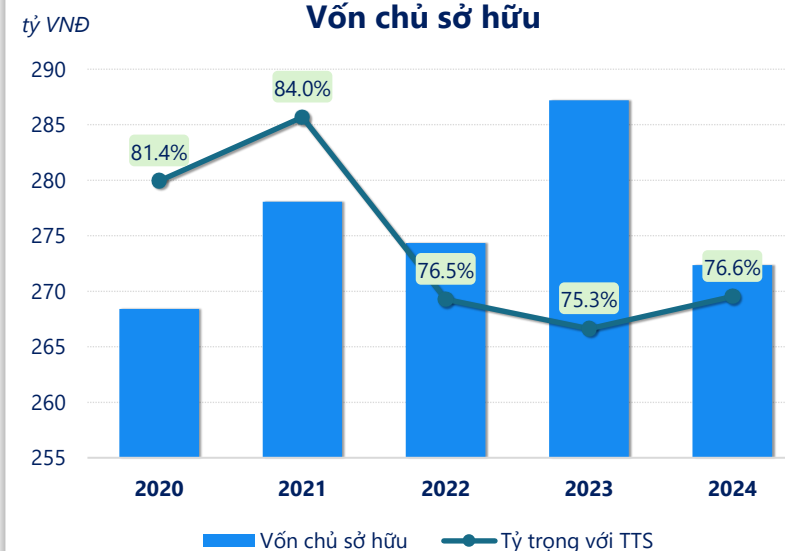
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	381	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	318	339	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	9.76	18.5	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	130	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	68.6	65.3	5.0%
Hàng tồn kho	137	124	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.63	1.7%
Tài sản dài hạn	37.2	42.7	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	42.6	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.0	94.1	-11.8%
Nợ ngắn hạn	83.0	94.1	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	74.3	-25.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	572	415	587	516	818
Giá vốn hàng bán	430	323	498	417	658
Lợi nhuận gộp	143	91.7	89.2	99.5	160
Doanh thu HĐTC	5.05	6.16	8.59	11.3	6.20
Chi phí TC	1.02	0.02	0.56	1.21	1.08
Chi phí lãi vay	0.93	0.02	0.02	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	18.0	22.9	15.4	18.7
Chi phí QLDN	22.8	17.5	23.8	20.4	39.0
LN thuần từ HĐKD	98.2	62.3	50.4	73.8	107
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02	-0.06
LN trước thuế	98.1	62.1	50.3	73.8	107
Lợi nhuận sau thuế	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	36.1	38.1	43.7	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.03	4.44	3.71	8.06	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0	-93.1
Tiền đầu kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.50	-5.33	0.18	7.77	-8.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.6	10.7	18.5	9.76